



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2026



Gia Lai, tháng 01 năm 2026



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH GIA LAI THÁNG 01 NĂM 2026

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 01 NĂM 2026 (THÁNG 01 NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ)

Chỉ số giá tiêu dùng	↑ 2,83%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	↑ 11,8%
Doanh thu vận tải	↑ 12,4%
Hàng hóa thông qua cảng	↑ 21,0%



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	↑ 16,12%
Vốn đầu tư thực hiện	↑ 8,5%
Tổng thu ngân sách Nhà nước	↑ 8,56%
Tổng số dư huy động vốn NH	↑ 17,0%
Trị giá xuất khẩu	↑ 12,8%
Trị giá nhập khẩu	↑ 17,6%

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai
Tháng 01 năm 2026

Năm 2026 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 nên có ý nghĩa rất quan trọng.

Tỉnh Gia Lai xác định nhiệm vụ trọng tâm là phát huy tối đa các tiềm năng và lợi thế so sánh, đồng thời huy động mọi nguồn lực để thúc đẩy đầu tư phát triển. Mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2026 được đặt ra từ 8,8% đến 9,4%, phấn đấu trên 10%.

Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 đề ra, UBND tỉnh đã yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương rà soát kỹ lưỡng các mục tiêu và giải pháp, xác định rõ những nhiệm vụ trọng tâm, đột phá cần tập trung thực hiện. UBND tỉnh đã định hướng rõ những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong xây dựng phương án tăng trưởng kinh tế - xã hội và chương trình công tác năm 2026 của các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Ngay từ những ngày đầu năm, các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã xây dựng phương án và kế hoạch triển khai cụ thể, thống nhất, xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã và tiến hành thực hiện để bảo đảm hoàn thành Kế hoạch năm 2026 ngay từ tháng đầu, quý đầu.

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai tháng 01 năm 2026 đạt được một số kết quả chủ yếu cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 01 năm 2026 của tỉnh Gia Lai tương đối ổn định, trong tháng tập trung chăm sóc và gieo trồng các loại cây vụ Đông Xuân năm 2025 - 2026.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

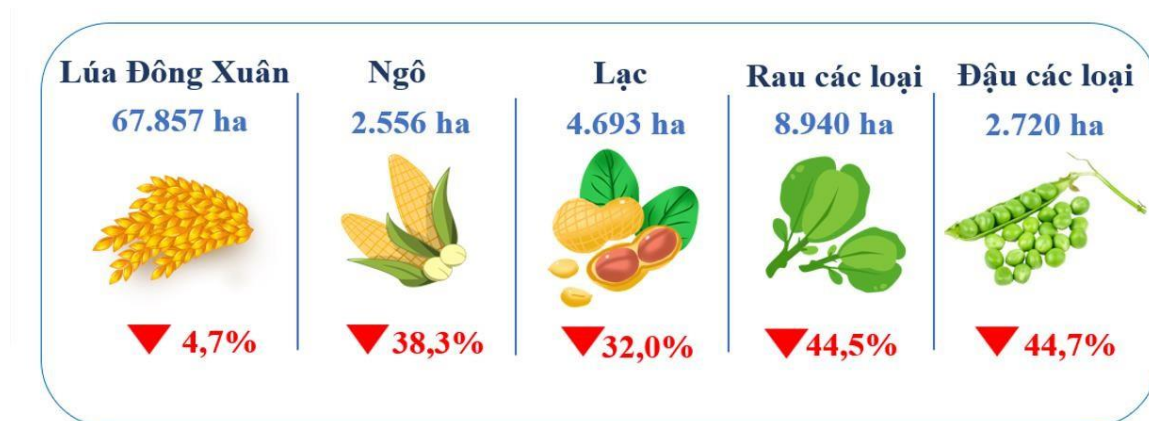
* *Cây hàng năm:* Đối với lúa vụ Đông Xuân, diện tích gieo trồng tính đến

ngày 20/01/2026 đạt 67.857 ha, giảm 4,7% (-3.319,9 ha) so với cùng kỳ.

Tính đến ngày 20/01/2026, toàn tỉnh đã gieo trồng các loại cây chủ lực so với cùng kỳ năm trước, như sau: Cây ngô 2.556 ha, giảm 38,3% (-1.589,6 ha); diện tích khoai lang gieo trồng được 1.915 ha, giảm 15,3% (-344,9 ha); cây lạc 4.693 ha giảm 32,0% (-2.211,5 ha); rau các loại 8.940 ha, giảm 44,5% (-7.164,8 ha); đậu các loại 2.720 ha, giảm 44,7% (-2.200,9 ha) so với cùng kỳ.

Diện tích các loại cây gieo trồng muộn hơn so với cùng kỳ năm trước do tác động xấu của cơn bão số 13 và đợt ngập lụt kéo dài, các hộ dân mất một thời gian để khắc phục hậu quả đã làm ảnh hưởng đến thời gian gieo trồng của vụ Đông Xuân năm nay, mặt khác trong tháng thời tiết có mưa và lạnh kéo dài đã làm chậm tiến độ gieo trồng.

**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số loại cây
(Đến ngày 20/01/2026 so với cùng kỳ)**



*** Cây lâu năm**

Trong tháng tình hình sản xuất cây lâu năm ổn định, diện tích cây lâu năm phát triển chủ yếu tại khu vực phía Tây của tỉnh: cây cà phê sau khi thu hoạch xong, các hộ dân đang tiến hành cắt cành ổn định tán, chăm sóc để phục hồi cho cây; hiện nay cây cao su đang trong giai đoạn rụng lá, nghỉ cạo mủ, đây là giai đoạn giúp cây tái tạo, phục hồi sức khỏe và tán lá chuẩn bị cho mùa khai thác tiếp theo, chỉ có một số diện tích sẽ cho thu hoạch sớm từ cuối tháng 01; cây tiêu đang chuẩn bị vào mùa thu hoạch chính, nhiều diện tích trái tiêu đã già đang thu hoạch rải rác, giá tiêu hiện nay đang dao động 140-148 ngàn đồng/kg, đây là mức giá cao, tạo động lực, sự phấn khởi cho các hộ dân trồng tiêu trên địa bàn tỉnh mùa này.

Các loại cây trồng khác đặc biệt là các loại cây ăn quả như chuối, chanh leo... các hộ dân vẫn đang tiếp tục chăm sóc, thu hoạch và phòng trừ sâu bệnh.

Về tình hình sâu bệnh hại cây trồng, trên cây lúa xuất hiện bệnh bọ trĩ gây hại cục bộ lúa 1-3 lá đẻ nhánh, ốc bươu vàng xuất hiện ở các chân ruộng trũng

thấp ở Tây Sơn, Bình Phú, Bình An...; một số loại bệnh phổ biến trên các loại cây trồng như bệnh gỉ sắt, bệnh vàng lá, tuyến trùng gây hại rễ, các loại bệnh do nấm, virus. Nhìn chung, các đối tượng sinh vật hại cây trồng phát sinh gây hại cục bộ, tỷ lệ gây hại thấp không ảnh hưởng nhiều đến tình hình sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Ngành nông nghiệp đang tích cực hỗ trợ nông dân phòng trừ sâu bệnh, tránh lây lan trên diện rộng.

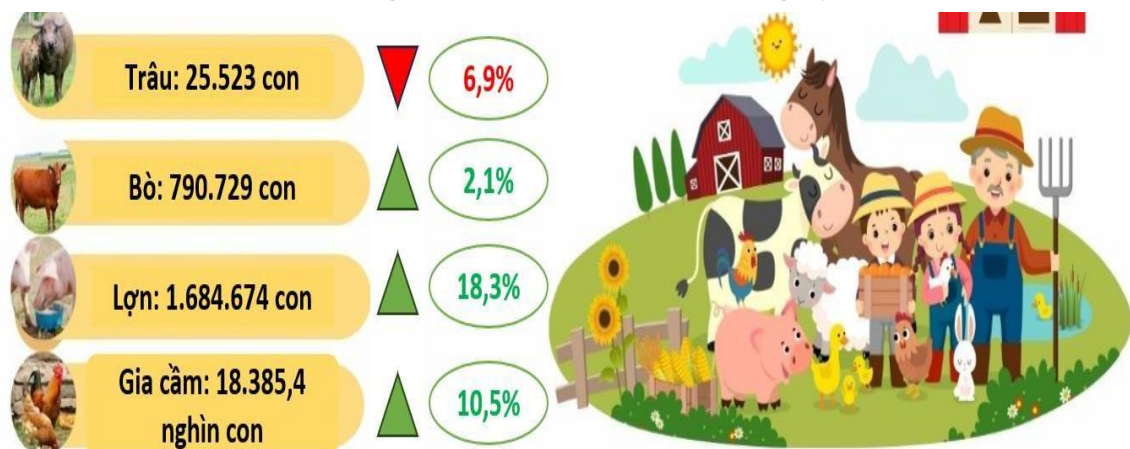
b) Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng 01/2026 nhìn chung ổn định. Dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ. Dịch tả lợn Châu Phi không phát sinh ổ dịch mới. Các doanh nghiệp và hộ nuôi tích cực tăng đàn và tái đàn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán sắp tới, chủ động triển khai thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng tiêu độc môi trường chăn nuôi.

Đàn gia cầm phát triển mạnh về số lượng đầu con sản phẩm thịt và trứng, hứa hẹn đáp ứng nhu cầu tiêu thụ mạnh vào dịp Tết cổ truyền. Tính đến cuối tháng 01/2026, đàn trâu của tỉnh ước đạt 25.523 con, giảm 6,9% (-1.882 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 790.729 con, tăng 2,1% (+15.900 con) so với cùng kỳ; trong đó, bò sữa ước đạt 14.273 con, tăng 2,7% (+378 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 1.684.674 con, tăng 18,3% (+260.244 con) so với cùng kỳ.

Đàn gia cầm ước đạt 18.385,4 nghìn con, tăng 10,5% (+1.750,5 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà có 15.999,8 nghìn con, tăng 10,6% (+1.530,8 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong tháng 01/2026, tình hình chăn nuôi gia cầm sôi động, số lượng đầu con tăng mạnh, các cơ sở nuôi đang tập trung đầu tư để tăng trọng cho đàn gia cầm, chuẩn bị xuất chuồng các sản phẩm thịt hơi và trứng phục vụ nhu cầu thị trường nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

Hình 2. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



1.2. Lâm nghiệp

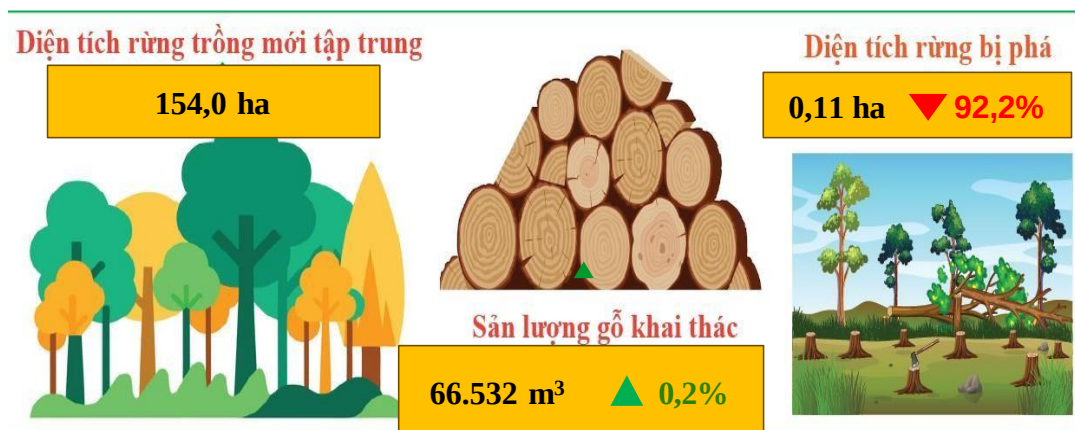
Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong tỉnh trong tháng 01/ 2026 tiếp tục được đẩy mạnh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng bằng biện pháp thâm canh rừng trồng sản xuất, sử dụng cây giống nuôi cấy mô, cây giống lâm nghiệp mới, chất lượng cao, phục vụ trồng rừng cây gỗ lớn.

Thời điểm đầu năm tại Gia Lai Tây đang trong những tháng mùa khô và có gió mạnh, nên rất dễ xảy ra cháy rừng. Công tác phòng, chống cháy rừng đang được tăng cường, tập trung cao độ, các Ban chỉ huy bảo vệ và phòng chống cháy rừng ở các địa phương được củng cố và kiện toàn, tổ chức trực 24/24 giờ, giúp giảm thiểu thiệt hại khi có cháy rừng xảy ra. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân không phá rừng, lấn chiếm, khai thác, mua bán lâm sản trái pháp luật. Vận động các gia đình sống gần bìa rừng, bà con trong cộng đồng thực hiện tốt cam kết bảo vệ rừng.

Về công tác trồng rừng: Theo Kế hoạch năm 2026, trồng rừng mới tập trung 42.500 ha, trong tháng 01/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung được 154 ha, (tại thời điểm này năm trước chưa có diện tích trồng mới). Sản lượng gỗ khai thác tháng 01/2026 ước đạt 66.532 m³, tăng 0,2% (+157,9 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu là các loại gỗ nguyên liệu dùng cho sản xuất và nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình.

Nhờ quản lý tốt công tác bảo vệ rừng nên trong tháng không xảy ra tình trạng cháy rừng, phát sinh 2 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá là 0,11 ha, giảm 92,2% (-1,31 ha) so với cùng kỳ.

**Hình 3. Tình hình lâm nghiệp
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)**



1.3. Thủy sản

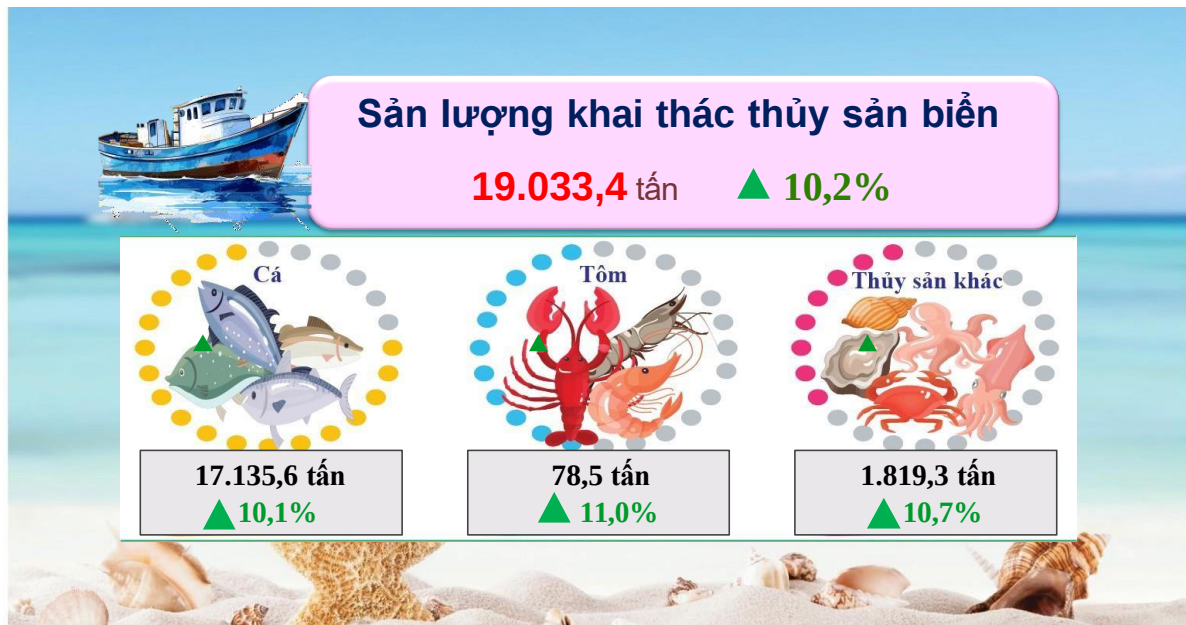
Hoạt động khai thác thủy sản tuy thời tiết không thuận lợi, nhưng các ngư dân vẫn bám biển đưa tàu ra khơi, chuyển ngư trường và tăng số ngày đánh bắt

để có nhiều sản phẩm thủy sản phục vụ dịp Tết Nguyên đán sắp tới, các xuồng, ghe thô sơ đánh bắt gần bờ, sản lượng không nhiều; sản lượng tăng chủ yếu của các tàu đánh bắt xa bờ. Trong tháng 01/2026, thủy sản chủ yếu là cá ngừ, cá nục, mực, cá thu.

Công tác nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ diễn ra tương đối ổn định, các hộ nuôi đang triển khai việc gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đầm để chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 năm 2026. Tại khu vực phía Tây, tình hình nuôi trồng thủy sản còn nhỏ lẻ, chưa được chú trọng đầu tư, nên sản lượng thủy sản ít, chủ yếu nuôi theo hình thức quảng canh, cho năng suất thấp. Khu vực phía Đông nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, đặc biệt nuôi các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá lăng, tôm thương phẩm. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 01/2026 ước đạt 351,3 tấn, tăng 2,4% (+8,4 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cá ước đạt 217,6 tấn, tăng 2,4% (+5 tấn) so với cùng kỳ, sản lượng tôm ước đạt 106,3 tấn, tăng 2,6% (+2,7 tấn) so với cùng kỳ, sản lượng thủy sản khác ước đạt 27,4 tấn, tăng 2,6% (+0,7 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 01/2026 ước đạt 19.033,4 tấn, tăng 10,2% (+1.757,4 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cá các loại ước đạt 17.135,6 tấn, tăng 10,1% (+1.573,8 tấn) so với cùng kỳ, tôm ước đạt 78,5 tấn, tăng 11% (+7,8 tấn) so với cùng kỳ, và thủy sản khác ước đạt 1.819,3 tấn, tăng 10,7% (+175,8 tấn) so với cùng kỳ.

Hình 4. Sản lượng khai thác thủy sản biển chia theo loại con
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



Về đăng ký tàu cá, tính đến ngày 16/01/2026, toàn tỉnh có 5.746 tàu cá có chiều dài từ 6 mét trở lên được đăng ký (Vùng bờ: 1.793 tàu, vùng lộng: 784 tàu, vùng khơi: 3.169 tàu) được cập nhật đầy đủ lên hệ thống Vnfishbase. Tổ chức trực ban 24/7 hệ thống giám sát tàu cá; xử lý nghiêm, triệt để các trường hợp tàu

cá mập kết nối VMS, vượt ranh giới cho phép trên biển.

Công tác bảo vệ các loài thủy sản quý hiếm, đặc biệt là rùa biển đã được tuyên truyền sâu rộng trong cộng đồng ngư dân. Ngành Thủy sản đã tham mưu báo cáo tổng kết công tác tuyên truyền, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ các loài động vật hoang dã, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Sản xuất công nghiệp

Bước vào tháng 01 năm 2026, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Kết quả này phản ánh sự phục hồi của các cơ sở sản xuất sau ảnh hưởng của thiên tai xảy ra vào những tháng cuối năm 2025, đồng thời cho thấy nỗ lực ổn định và duy trì hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh. Với tinh thần chủ động và quyết liệt, ngay từ những ngày đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp huy động, tập trung tối đa nguồn lực, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh các hoạt động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

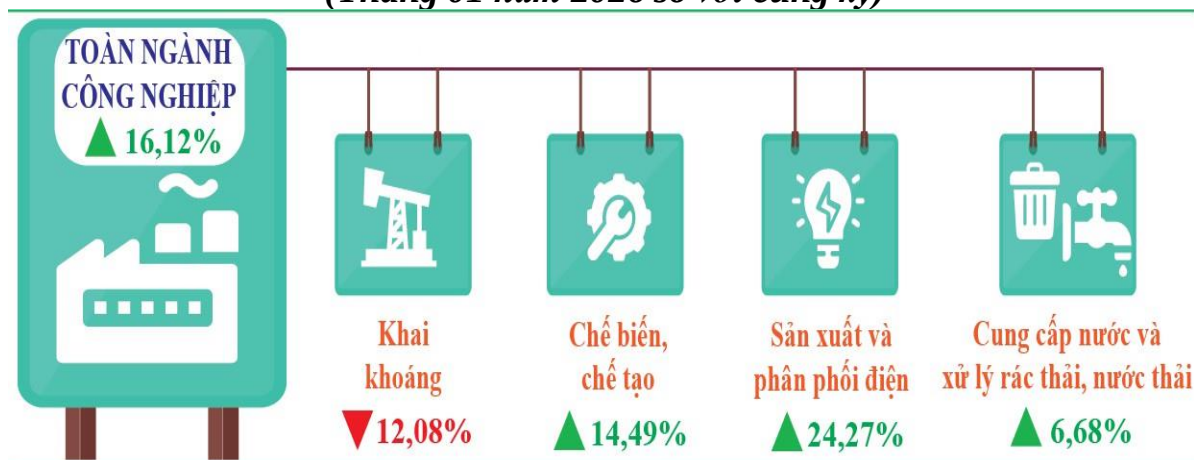
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2026 so với tháng trước tăng 3,26%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,31%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,26%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,4%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 15,71%.

So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 16,12%, chủ yếu do thời gian sản xuất trong tháng 01/2026 nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ trùng vào dịp Tết Nguyên đán, các đơn vị sản xuất nghỉ khoảng 6-10 ngày*). Bên cạnh đó, sự phục hồi của một số ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất tháng 01/2026 tăng cao so với cùng kỳ.

Chỉ số ngành khai khoáng giảm 12,08%, do nhiều giấy phép khai thác được cấp từ các nhiệm kỳ trước hoặc từ các đơn vị cũ (*trước khi sáp nhập*) bắt đầu hết hạn vào cuối năm 2025, việc chuyển đổi, cấp đổi giấy phép mới theo quy định sau sáp nhập có thể gặp độ trễ về thủ tục hành chính, một số mỏ chưa thể hoạt động trở lại ngay trong tháng đầu năm 2026.

Chỉ số ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 14,49%. Ngoài thời gian sản xuất nhiều hơn cùng kỳ tác động lên chỉ số sản xuất tăng cao, mức tăng này còn phản ánh nỗ lực duy trì, mở rộng sản xuất trong bối cảnh thị trường tiêu thụ nhiều khó khăn.

**Hình 5. Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)**



Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 21,41% so với cùng kỳ. Đa phần các ngành năm nay đều tăng cao, trong đó sản phẩm tôm đông lạnh tăng 52,22%; ngành chế biến bảo quản rau quả tăng 35,96% do tháng 01 là giai đoạn thu hoạch rộ của các vùng nguyên liệu liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân, các doanh nghiệp vận hành hết công suất để đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu lớn ngay từ đầu năm; sữa và kem chưa cô đặc tăng 21,03%, các công ty tập trung sản xuất phục vụ cho Tết Nguyên đán nên lượng sản xuất tăng cao; ngành sản xuất tinh bột sắn tăng 35,97%; đường RE tăng 124,43%; đường RS tăng 26,52% do các ngành này đang vào vụ chính sản xuất; chế biến thức ăn gia súc tăng 11,64%, gia cầm tăng 2,43% nhờ sự tham gia thị trường của các doanh nghiệp mới, góp phần mở rộng quy mô sản xuất và cung ứng cho ngành chăn nuôi.

- Ngành Dệt giảm 10,38% chịu tác động từ các doanh nghiệp ngành chế biến bần, ghế giảm do gặp khó khăn từ thị trường xuất khẩu.

- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 20,95%. Đây là ngành sụt giảm mạnh nhất do nhu cầu thị trường tiêu thụ giảm, đặc biệt là đơn hàng xuất khẩu sang một số thị trường chưa phục hồi rõ nét trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng và chi phí đầu vào còn ở mức cao.

- Ngành chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm 0,07%, do Công ty Năng lượng Vân Canh (*doanh nghiệp quy mô lớn*) xảy ra sự cố cháy xưởng vào cuối tháng 11/2025 đến nay chưa khôi phục sản xuất, ảnh hưởng đến chỉ số công nghiệp của ngành.

- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 26,13% nhằm phục vụ bao bì cho logistics và chế biến nông sản.

- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,82%, duy trì mức tăng ổn

định nhằm cung ứng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật cho mùa vụ nông nghiệp đầu năm.

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 31,71%, do nhu cầu bao bì nhựa cho ngành thực phẩm và các sản phẩm kỹ thuật.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 26,64% nhằm chuẩn bị phục vụ cho ngành xây dựng.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 3,14%. Nguyên nhân do đơn hàng xuất khẩu giảm dưới tác động của chính sách thuế thương mại của Hoa Kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 24,27%, là ngành đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp. Lưu lượng nước về hồ lớn, các đợt mưa lớn vào cuối năm 2025 đã tích đầy các hồ chứa, cho phép nhà máy phát điện liên tục ở cường độ cao. Hệ thống điện quốc gia huy động tối đa nguồn thủy điện giá rẻ từ khu vực miền Trung - Tây Nguyên để giảm bớt áp lực cho các nguồn điện nhiệt than và khí vốn có chi phí cao hơn. Bên cạnh đó, điện gió giảm 6,46% do tốc độ gió giảm nhẹ; điện mặt trời tăng 42,45% do điều kiện thời tiết thuận lợi hơn, các nhà máy điện mặt trời vận hành với công suất cao và ổn định hơn; điện thương phẩm giảm 9,21%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,68%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,3%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 38,86%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 8,15%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2026 so với tháng trước tăng 1,34%. Trong đó, Khai khoáng giảm 0,86%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,09%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,04%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,13%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2026 tăng 2,55% so với cùng kỳ. Trong đó, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,94%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 42,16%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 31,18%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm như Sản xuất giường tủ bàn ghế giảm 18,82%; Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 16,67%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 22,41%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2026 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,17%; doanh nghiệp ngoài

quốc doanh giảm 4,03%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,61%.

3. Tình hình vốn đầu tư phát triển và thu hút đầu tư

3.1. Vốn đầu tư phát triển

Năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tăng cường công tác điều hành; ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo; thường xuyên tổ chức họp giao ban, kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các chủ đầu tư, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và hoàn thiện thủ tục đầu tư. Nhờ đó, tiến độ triển khai và giải ngân vốn đầu tư ngân sách địa phương trong những tháng cuối năm có chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng và ổn định kinh tế – xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bước sang tháng 01 năm 2026, là tháng đầu năm kế hoạch của giai đoạn 2026-2030, hoạt động đầu tư công trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án chuyển tiếp, đồng thời hoàn thiện thủ tục đầu tư, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai các dự án khởi công mới theo kế hoạch vốn năm 2026 đã được giao.

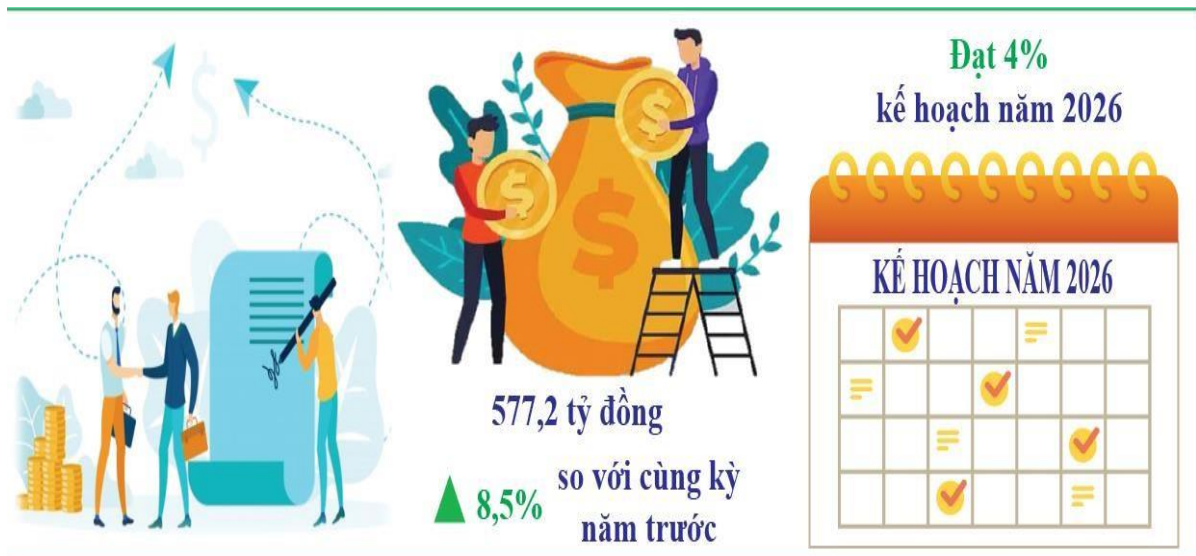
Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2026 ước đạt 577,2 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ, đạt 4,3% kế hoạch năm.

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 441,7 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ và đạt 4% kế hoạch năm;

- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 135,5 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ và đạt 5,9% kế hoạch năm.

Nhìn chung, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 01 năm 2026 đạt mức tăng khá so với cùng kỳ, phản ánh sự chủ động của các cấp, các ngành trong việc triển khai kế hoạch đầu tư ngay từ đầu năm. Tuy nhiên, tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm còn thấp do đặc thù thời điểm đầu năm và một số dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục đầu tư; việc giải ngân giữa các nguồn vốn chưa đồng đều. Trong thời gian tới, cần tập trung đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, sớm triển khai thi công các dự án đủ điều kiện, nhằm tạo chuyển biến rõ nét về tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong các tháng tiếp theo của năm 2026.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN
do địa phương quản lý tháng 01 năm 2026**



Tình hình thực hiện dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn

Bước sang năm 2026, tỉnh tiếp tục xác định đầu tư các công trình trọng điểm là nhiệm vụ trọng tâm nhằm tạo động lực phát triển ngay từ đầu Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030. Theo đó, ưu tiên tập trung nguồn lực triển khai các dự án có tính kết nối liên vùng, lan tỏa cao và vai trò chiến lược, đặc biệt là các dự án giao thông trục động lực và hạ tầng then chốt.

Các công trình trọng điểm được tập trung triển khai trong năm 2026 gồm: dự án đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku; các tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc – Nam đến Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ; tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển ĐT.639 kết nối Cảng Đề Gi; tiếp tục đầu tư đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), đường tỉnh 669, đường liên huyện Mang Yang – Ia Pa và các tuyến đường ven biển. Đồng thời, tỉnh ưu tiên đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu tái định cư, các dự án năng lượng và hạ tầng truyền tải điện, cùng các công trình y tế, giáo dục, thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế – xã hội và tăng cường liên kết vùng trong giai đoạn 2026-2030.

3.2. Về thu hút đầu tư

Trong tháng 01 năm 2026, toàn tỉnh thu hút 29 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư là 46.080,43 tỷ đồng. Trong đó có 11 dự án thuộc lĩnh vực Công nghiệp; 08 dự án thuộc lĩnh vực Xây dựng - hạ tầng; 07 dự án thuộc lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; 02 dự án thuộc lĩnh vực Bất động sản, kinh tế đô thị; 01 dự án thuộc lĩnh vực Thương mại dịch vụ, du lịch. Có 10 dự án trong CCN và 17 dự án ngoài KKT, KCN, CCN và 02 dự án trong ngoài KKT, KCN, CCN.

Về phát triển doanh nghiệp: Từ đầu năm đến 22/01/2026 có 432 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 200% so với cùng kỳ) với tổng vốn đăng ký 2.338,2 tỷ đồng (tăng 275% so với cùng kỳ).

4. Hoạt động ngân hàng và tình hình thu, chi Ngân sách¹

4.1. Hoạt động ngân hàng

Tổng số dư huy động vốn của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai ước tính đến 31/01/2026 đạt 215.100 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ và tăng 1% so với tháng 12 năm 2025.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến 31/01/2026 đạt 258.050 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ và tăng 1% so với tháng 12 năm 2025.

Ước đến 31/01/2026 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,25% so với tổng dư nợ.

**Hình 7. Hoạt động ngân hàng
(Đến 31/01/2026 so với cùng kỳ)**



4.2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tháng 01/2026 ước đạt 3.086,6 tỷ đồng, đạt 11,1% dự toán năm, tăng 8,56% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại) là 3.369,8 tỷ đồng, đạt 15,5% dự toán năm, tăng 25,25% so với cùng kỳ; thu tiền sử dụng đất là 618 tỷ đồng, đạt 5,4% dự toán năm; thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu là 72,2 tỷ đồng, đạt 14,3% dự toán năm, gấp 2,16 lần so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước tháng 01 năm 2026 là 896,7 tỷ đồng, đạt 2,0% dự toán năm 2026.

¹ Nguồn: Báo cáo Sở Tài chính,

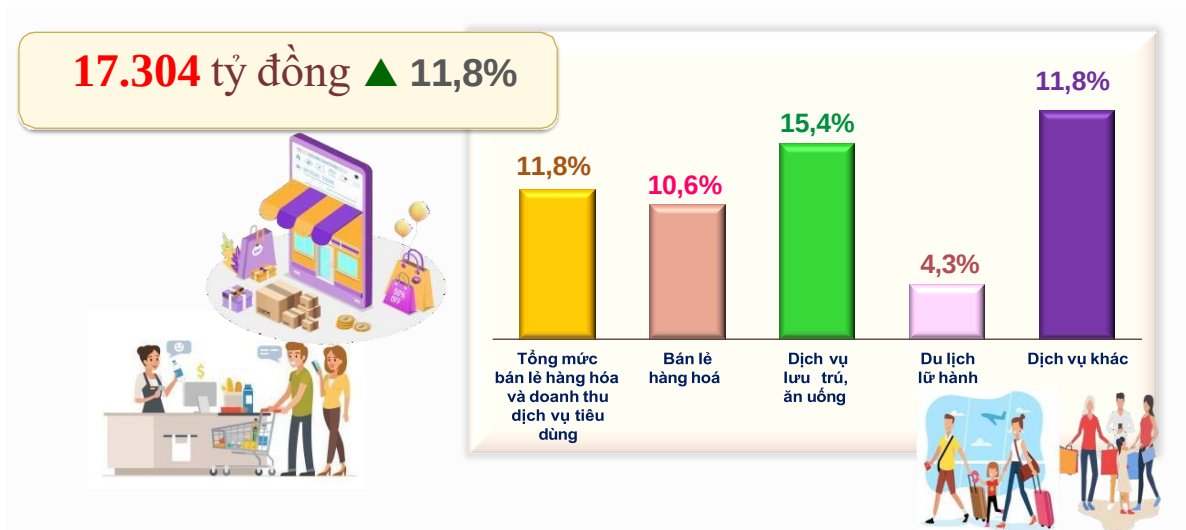
5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tết Nguyên đán đang đến gần, do đó nhu cầu tiêu dùng hàng hóa trên địa bàn tỉnh dự báo sẽ tăng cao. Các mặt hàng tiêu dùng như thực phẩm, đồ uống, quà Tết, đồ gia dụng, quần áo và các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu được tiêu thụ mạnh. Các trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh dự báo lượng khách đến mua sắm tăng so với ngày thường. Các doanh nghiệp bán lẻ đã chủ động xây dựng và triển khai nhiều chương trình khuyến mãi, kích cầu tiêu dùng nhằm tận dụng thời điểm cao điểm mua sắm cuối năm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2026 ước đạt 17.304 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước do nhu cầu của người dân mua sắm đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 13.595,3 tỷ đồng, tăng 10,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 2.053,6 tỷ đồng, tăng 15,4%; du lịch lữ hành ước đạt 44,4 tỷ đồng, tăng 4,3%; dịch vụ khác ước đạt 1.610,7 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tình hình hoạt động ngành thương mại năm 2026 có xu hướng phát triển ổn định với nhu cầu mua sắm tăng cao vào dịp cuối năm, đặc biệt là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và các cơ sở chế biến thực phẩm cũng đang đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo nguồn cung ổn định trong dịp Tết. Hoạt động liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản được tăng

cường. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang theo dõi sát sao tình hình giá cả, đặc biệt là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, để tránh tình trạng tăng giá đột biến. Các biện pháp bình ổn giá cũng được triển khai áp dụng, nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm của Nhân dân tại địa phương trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán năm 2026.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2026: Ước đạt 13.595,3 tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành đều có xu hướng tăng cụ thể: Lương thực, thực phẩm ước đạt 5.500,7 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước (do nhu cầu của xã hội trong dịp Lễ Giáng sinh và tết Dương lịch) và tăng 4,1% so với cùng kỳ; Hàng may mặc ước đạt 694,7 tỷ đồng, tăng 8,6% so với tháng trước (do nhu cầu xã hội ngày càng cao, việc ăn mặc đẹp trong các dịp Lễ, Tết) và tăng 14,6% so với cùng kỳ; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.421,4 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước (nhu cầu mua sắm những đồ dùng cần thiết khi thời tiết giao mùa) và tăng 17% so với cùng kỳ; Vật phẩm, văn hóa, giáo dục ước đạt 124,6 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước (do nhu cầu về đồ dùng, dụng cụ học tập của học sinh các cấp tăng nhằm chuẩn bị cho kỳ thi cuối học kỳ I năm học 2025-2026) và tăng 6,9% so với cùng kỳ; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.621,3 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước (khắc phục những ảnh hưởng sau bão và các công trình đầu tư đang được triển khai để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành) và tăng 50,7% so với cùng kỳ; Nhóm xăng dầu các loại ước đạt 1.968,9 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước (nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa) và tăng 1,7% so với cùng kỳ; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 264,8 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước, tăng 26,2% so với cùng kỳ do ảnh hưởng của giá vàng thế giới; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 270,9 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước; tăng 17,9% so với cùng kỳ; Nhóm hàng hóa khác ước đạt 918,8 tỷ đồng tăng 5,6% so với tháng trước do nhu cầu mua sắm dịp Lễ, Tết và cuối năm và tăng 3,5% so với cùng kỳ.

b) Dịch vụ

Trong tháng 01/2026 cán bộ, công chức, viên chức được nghỉ liên tục 4 ngày dịp Tết Dương lịch nên các hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh sôi động. Các hoạt động tổ chức hội nghị, tổng kết cuối năm của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tác động tích cực đến doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và một số dịch vụ khác. Việc tỉnh Gia Lai đăng cai Năm Du lịch quốc gia 2026 được kỳ vọng tạo cú hích quan trọng cho tăng trưởng du lịch, thúc đẩy liên kết vùng, thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ và năng lực cạnh tranh của điểm đến Gia Lai. Đây cũng là cơ hội để tỉnh phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, đồng thời giới thiệu các sản phẩm du lịch đặc trưng, mới mẻ đến du khách trong nước và quốc

tế. Do đó, doanh thu các ngành dịch vụ trong tháng ước tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước; tuy nhiên mức tăng giữa các nhóm ngành còn khác nhau.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2026 ước đạt 2.053,6 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước, tăng 15,4% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Dịch vụ lưu trú ước đạt 203,3 tỷ đồng, tăng 17,6% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ. Lượt khách lưu trú trong tháng 01/2026 ước đạt 433.241 lượt, tăng 18,5% so với tháng trước, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Ngày khách phục vụ đạt 529.020 ngày khách, tăng 5,4% so tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ; trong đó, nhóm khách quốc tế có tốc độ tăng trưởng cao vượt trội so với khách nội địa.

+ Doanh thu ngành ăn uống đạt 1.850,3 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 16,2% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu ăn uống ngoài gia đình, liên hoan, tiếp khách tăng trong dịp đầu năm; giá một số mặt hàng thực phẩm và dịch vụ tăng; quy mô và công suất phục vụ của các cơ sở kinh doanh ăn uống được duy trì ổn định.

+ Tháng 01/2026 cận tháng có Tết Nguyên đán, với tâm lý người dân tập trung làm việc, sản xuất kinh doanh nên hạn chế đi du lịch, để dồn kỳ nghỉ vào tháng có Tết (tháng 02/2026) do đó doanh thu lữ hành tăng không đáng kể so với tháng trước. Ước tháng 01/2026 doanh thu lữ hành đạt 44,4 tỷ, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ. Số lượt khách du lịch theo tour ước tháng 01/2026 đạt 25.268 lượt, tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 6,1% so với cùng kỳ. Ngày khách du lịch theo tour ước đạt 49.619 ngày khách, tăng 34,6% so với tháng trước, tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Tháng 01/2026, doanh thu các ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh Gia Lai tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 195,8 tỷ đồng, giảm 0,5% so với tháng trước nhưng tăng 13,4% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 85,8 tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước, phù hợp với hoạt động của giáo dục và đào tạo hiện nay. Doanh thu dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 211,2 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 42,1% so với cùng kỳ, phản ánh nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

Doanh thu dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 311,2 tỷ đồng, giảm 0,5% so với tháng trước, nhưng tăng 21,9% so với cùng kỳ, trong đó hoạt động thể thao, vui chơi giải trí chiếm tỷ trọng lớn.

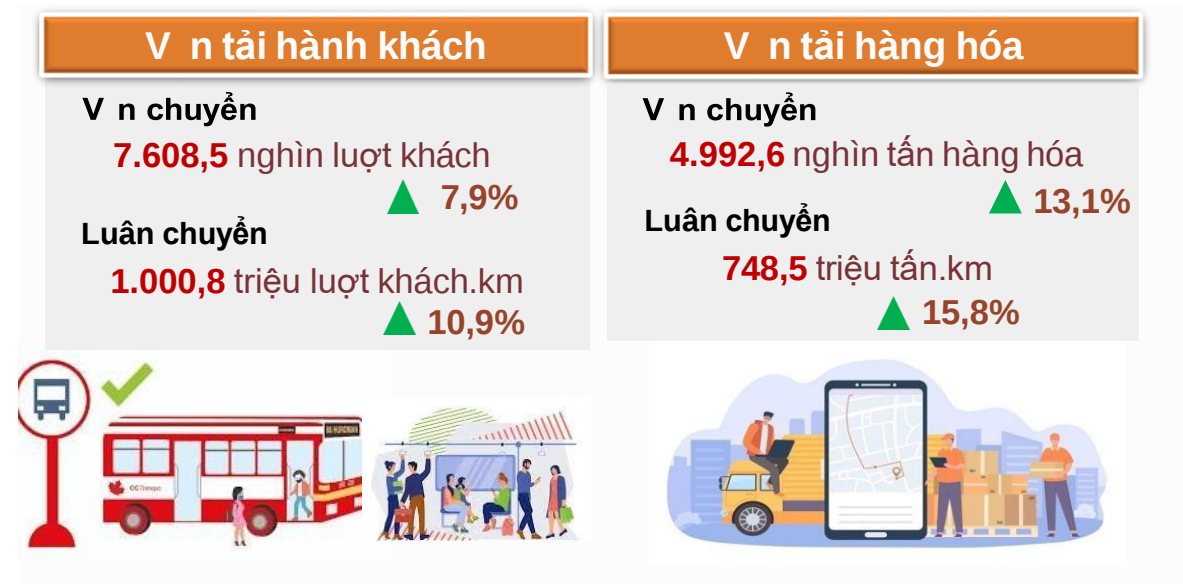
Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 413,3 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng

trước, tăng 14,7% so với cùng kỳ.

5.2. Dịch vụ vận tải, kho bãi

Tết Dương lịch năm 2026, công chức, viên chức được kỳ nghỉ Tết Dương lịch kéo dài 04 ngày liên tục, người dân có thể tận dụng kỳ nghỉ để đi chơi xa, nghỉ dưỡng. Vì vậy tình hình hoạt động kinh doanh vận tải nói chung trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong tháng 01/2026 có xu hướng tăng.

Hình 9. Vận chuyển và luân chuyển vận tải hành khách, hàng hóa
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



a) Vận tải hành khách

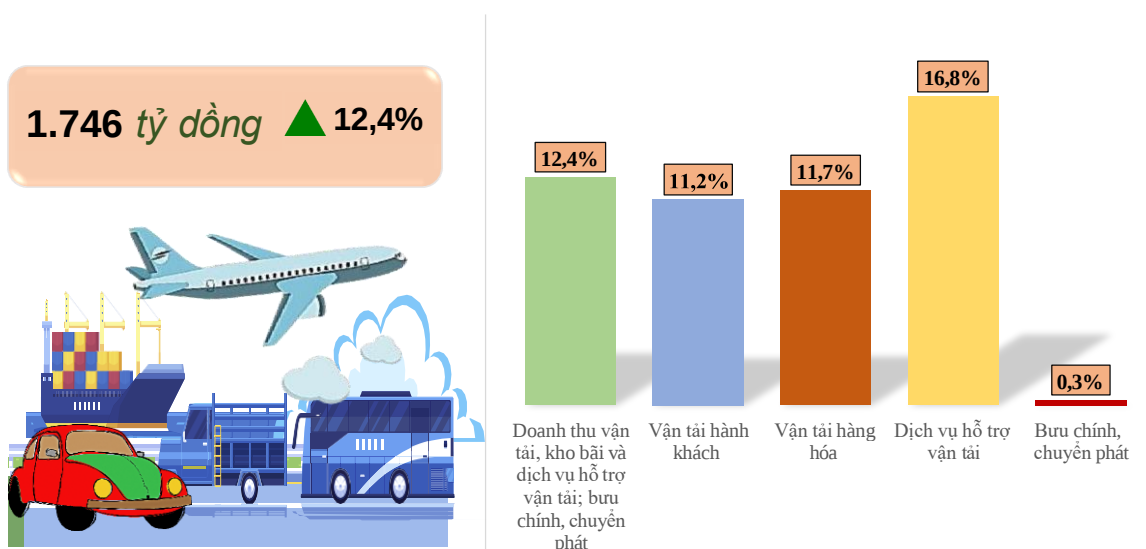
Sản lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2026 ước đạt 7.608,5 nghìn HK, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 1.000,8 triệu HK.km, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước.

b) Vận tải hàng hóa

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 01/2026 đạt 4.992,6 nghìn tấn, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 748,5 triệu tấn.km, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 01 năm 2026 ước đạt 1.410 nghìn TTQ, giảm 7,7% so với tháng trước, tăng 21% so với cùng kỳ. Sau thời gian bị trì trệ do ảnh hưởng của bão lũ, sản lượng hàng hóa thông qua cảng đang trên đà phục hồi và tăng trưởng.

Hình 10. Doanh thu vận tải, hỗ trợ vận tải; bưu chính và chuyển phát
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



c) Doanh thu vận tải

Doanh thu ngành vận tải, kho bãi tháng 01 năm 2026: Ước đạt 1.746 tỷ đồng, giảm 0,3% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 488,1 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 28,0% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

- Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 851,6 tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng cao nhất 48,8% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

- Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 381,6 tỷ đồng, giảm 4,5% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,8%, chiếm 21,9% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

- Doanh thu bưu chính, chuyển phát ước đạt 24,7 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng thấp nhất 1,3% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

5.3. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Tháng 01 năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước đạt 440,8 triệu USD, giảm 16,1% so với tháng trước, tăng 13,6% so với cùng kỳ; cụ thể, xuất khẩu ước đạt 372,4 triệu USD, giảm 14,3% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 68,4 triệu USD, giảm 24,8% so với tháng trước, tăng 17,6% so với cùng kỳ. Góp chung vào cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu cho cả nước ước đạt 304 triệu USD. Tình hình

xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh, cụ thể sau:

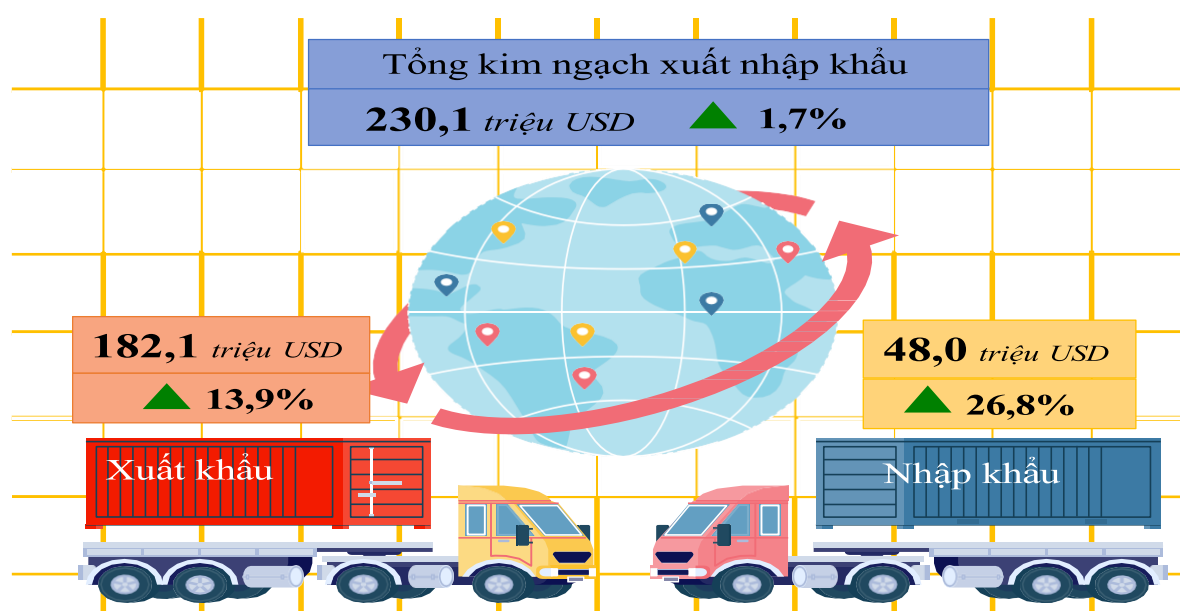
Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tỉnh Gia Lai
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



a) Xuất nhập khẩu hàng hóa tại Gia Lai Đông

Tháng 01 năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đối với Gia Lai Đông ước đạt 230,1 triệu USD, giảm 19,8% so với tháng trước, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước; cụ thể, xuất khẩu ước đạt 182,1 triệu USD, giảm 17,3% so với tháng trước, tăng 13,9% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 48 triệu USD, giảm 27,8% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 26,8%. Góp chung cho cả tỉnh hàng hóa xuất siêu ước đạt 134,1 triệu USD.

Hình 12. Xuất, nhập khẩu hàng hóa Gia Lai Đông
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



*** *Tình hình xuất khẩu hàng hóa***

Tháng 01 năm 2026, xuất khẩu ước đạt 182,1 triệu USD, giảm 17,3% so tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 13,9%; trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 1,5 triệu USD, chiếm 0,8% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 24,5% so với tháng trước, tăng 16,3% so với cùng kỳ; kinh tế tư nhân ước đạt 147,8 triệu USD, chiếm 81,1% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 19,8% so với tháng trước, tăng 6,7% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 32,8 triệu USD, chiếm 18,1% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 3,4% so với tháng trước, tăng 64,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu tháng 01 năm 2026:

Các mặt hàng xuất khẩu của Gia Lai Đông trong tháng 01 năm 2026 có tăng/giảm so với cùng kỳ như sau: Hàng thủy sản ước đạt 13,8 triệu USD, tăng 28,3%, chiếm 7,6% tổng giá trị xuất khẩu; Gạo ước đạt 1,5 triệu USD, tăng 16,3%, chiếm 0,8% tổng giá trị xuất khẩu; Gỗ (chủ yếu là viên nén gỗ và mặt hàng dăm gỗ) ước đạt 32,8 triệu USD, tăng 27,1%, chiếm 18,0% tổng giá trị xuất khẩu; Hàng dệt may ước đạt 39,9 triệu USD, tăng 20,6%, chiếm 21,9% tổng giá trị xuất khẩu... Bên cạnh các nhóm hàng có tốc độ tăng cũng có một số nhóm hàng có giá trị xuất khẩu giảm cụ thể: Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 24,7 triệu USD, giảm 10,9%, chiếm 13,5% tổng giá trị xuất khẩu; Sản phẩm gỗ (bàn ghế gỗ) ước đạt 53,7 triệu USD, giảm 2,9%, chiếm 29,5% tổng giá trị xuất khẩu.

*** *Tình hình nhập khẩu hàng hóa***

Tháng 01 năm 2026, nhập khẩu ước đạt 48 triệu USD, giảm 27,8% so với tháng trước, so cùng kỳ tăng 26,8%, trong đó: kinh tế tư nhân ước đạt 30,8 triệu USD, tăng 28%, chiếm 64,1% kim ngạch nhập khẩu; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 17,2 triệu USD, tăng 24,7% so cùng kỳ, chiếm 35,9% kim ngạch nhập khẩu.

- *Nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu tháng 01 năm 2026:* Nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt khoảng 9 triệu USD, tăng 3,2%, chiếm 18,7% tổng giá trị nhập khẩu; Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 5,3 triệu USD, tăng 96,4%, chiếm 11,0% tổng giá trị nhập khẩu; Vải các loại ước đạt 10,5 triệu USD, tăng 22,3%, chiếm 21,9% tổng giá trị nhập khẩu; Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 6,2 triệu USD, tăng 63,7% so với cùng kỳ, chiếm 12,8% tổng giá trị nhập khẩu... Bên cạnh đó cũng có một số nhóm ngành hàng giảm như: Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 6,9 triệu USD, giảm 26,1% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 14,3% tổng giá trị nhập khẩu; Hóa chất ước đạt 0,2 triệu USD, giảm 36,8%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa tại Gia Lai Tây

Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 01 năm 2026 tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2026 ước đạt 210,7 triệu USD, giảm 11,7% so với tháng trước nhưng tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 69,9 triệu USD.

- Kim ngạch xuất khẩu tháng 01 năm 2026 ước thực hiện 190,3 triệu USD, giảm 11,1% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ. Xuất khẩu nông sản chủ lực trên địa bàn Gia Lai Tây vẫn là mặt hàng cà phê với kim ngạch trong tháng 01/2026 ước đạt 153 triệu USD, chiếm khoảng 80,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp của Gia Lai Tây, mặt hàng cà phê xuất khẩu chủ yếu qua thị trường như: Thụy Sĩ, Hà Lan, Nhật Bản...

- Kim ngạch nhập khẩu tháng 01 năm 2026 ước thực hiện 20,4 triệu USD, giảm 16,7% so với tháng trước và tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ.

Hình 13. Xuất, nhập khẩu hàng hóa phía Gia Lai Tây
(Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ)



6. Giá cả

Thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động, ảnh hưởng đến giá cả toàn cầu và nước ta có nền tảng vĩ mô ổn định nhưng vẫn không tránh khỏi bị tác động, đặc biệt là nguyên vật liệu nhập khẩu. Dự báo trong năm 2026, áp lực lạm phát tiếp tục đến từ tác động trễ của tăng trưởng tín dụng.

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

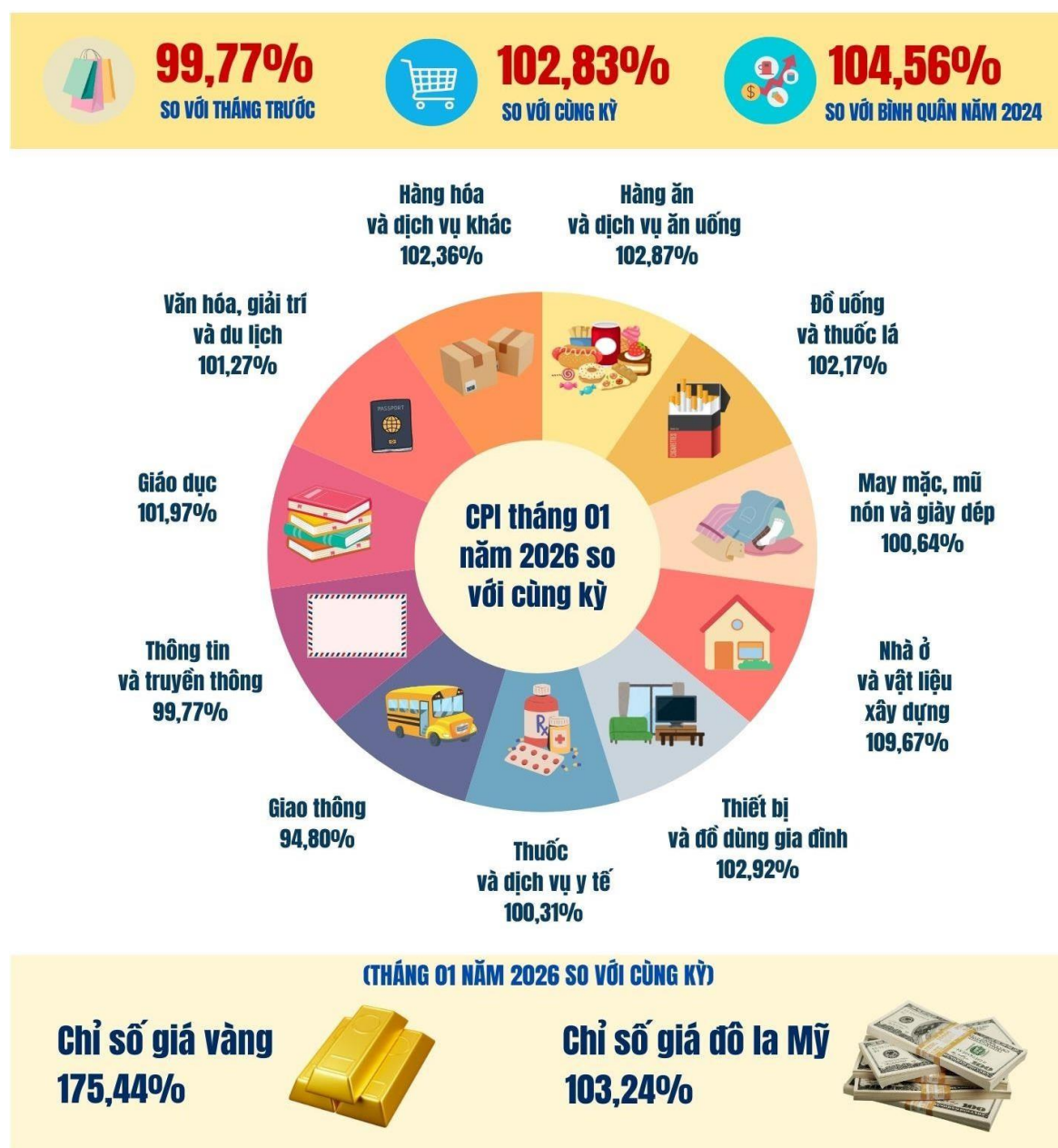
Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 01/2026 giảm 0,23% so với tháng trước, trong đó: có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng nhẹ, 3 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng bình ổn giá so với tháng trước. Mức tăng, giảm cụ thể như sau:

Nhóm hàng tăng giá mạnh nhất là nhóm đồ uống và thuốc lá (+0,82%), nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,59%), nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,43%), nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,42%), nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (+0,10%), thuốc và dịch vụ y tế và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (+0,02%).

Nhóm hàng giảm giá: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (- 0,12%), nhóm Thông tin và truyền thông (-0,07%), nhóm giao thông (-3,25%);

Nhóm giáo dục là bình ổn giá so với tháng trước.

Hình 14. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ tháng 01 năm 2026



CPI chung hàng hóa và dịch vụ tháng 01/2026 tăng 2,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có xu hướng tăng và có 2/11 nhóm giảm so với cùng kỳ, cụ thể:

+ Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+9,67%); nhóm thiết bị đồ dùng gia đình (+2,92%), nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+2,87%), nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+2,36%), nhóm đồ uống và thuốc lá (+2,17%), tiếp theo là các nhóm khác tăng lần lượt: nhóm giáo dục (+1,97%), nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (+1,27%), nhóm may mặc và giày dép (+0,64%), nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+0,31%).

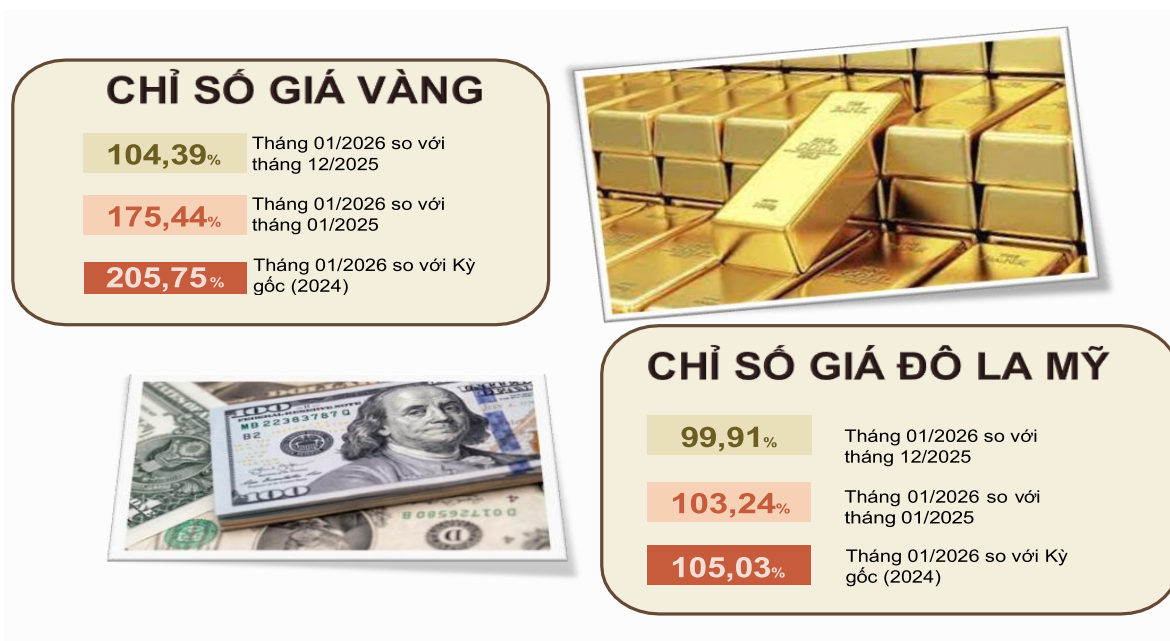
+ Nhóm hàng có chỉ số giảm: nhóm giao thông (-5,2%); nhóm thông tin và truyền thông (-0,23%).

6.2. Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 01 năm 2026 tăng 4,39% so với tháng trước, tăng 75,44% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2026 giảm 0,09% so với tháng trước, tăng 3,24% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 15. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ tháng 01 năm 2026



7. Các vấn đề xã hội

7.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Trong tháng 01 năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, duy trì tăng trưởng; công tác an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, kịp thời, bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; chăm

lo đời sống Nhân dân, đặc biệt đối với các đối tượng chính sách, người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện đầy đủ, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, ổn định đời sống và thu nhập của người dân. Với tinh thần “*không để ai bị bỏ lại phía sau*”, các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã chủ động triển khai kịp thời các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm mọi người dân đều được vui xuân, đón Tết, ấm no và hạnh phúc.

Sau hơn một tháng triển khai “Chiến dịch Quang Trung”, 100% các hộ dân bị mất nhà, nhà hư hỏng trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã có nhà ở mới, khang trang, sạch sẽ để được hưởng trọn niềm vui chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

7.2. Giáo dục²

Ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình; đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển giáo dục STEM. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông được triển khai đồng bộ, bám sát định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỉnh tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 71 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; đồng thời triển khai thủ tục xây dựng các trường nội trú liên cấp tại 7 xã biên giới đất liền theo Kết luận số 81 ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; Tham mưu xây dựng Đề án Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo định hướng giáo dục nghề nghiệp, gắn với thực hiện nhiệm vụ giáo dục an ninh quốc phòng, giai đoạn 2026-2030.

7.3. Y tế³

Ngành Y tế đã tăng cường hoàn thiện mạng lưới cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành Y tế; xây dựng các nền tảng số trong quản lý, chăm sóc sức khỏe người dân. Triển khai các hoạt động phòng, chống các loại bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như sốt xuất huyết, sốt rét, tay chân miệng,...các ổ dịch và trường hợp mắc được phát hiện sớm, xử trí kịp thời, không để lây lan trên diện rộng.

Trong tháng ngành Y tế tiếp tục triển khai các biện pháp hỗ trợ các địa phương trên địa bàn tỉnh xử lý bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng. Tuy nhiên, số ca bệnh sốt xuất huyết và dịch tay chân miệng phát sinh trong tháng 01/2026 vẫn còn ở mức cao: Bệnh sốt xuất huyết có 160 ca số mắc mới; Bệnh tay - chân

² Báo cáo số 291/BC-SGDĐT ngày 20 tháng 01 năm 2026, Kết quả thực hiện công tác tháng 01 năm 2026 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 02/2026.

³ Báo cáo số 43/BC-SYT ngày 27 tháng 01 năm 2026, Tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 01 năm 2026 của ngành Y tế;

- miệng có 27 ca số mắc mới; Không có trường hợp tử vong do bệnh.

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm: Hoạt động giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên tại các Lễ, hội và tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, đã tổ chức giám sát công tác bảo đảm ATTP phục vụ Lễ khánh thành và Lễ khởi công tại Nhà máy Đường An Khê và 70 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng trên địa bàn tỉnh trên chưa phát hiện trường hợp vi phạm về an toàn thực phẩm.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao⁴

- *Về văn hóa*: Ngay từ đầu năm 2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch theo các nhiệm vụ trọng tâm của UBND tỉnh giao nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch: Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 84-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) “*về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới*” trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, triển khai văn bản đến Phòng Văn hóa - Xã hội các xã, phường; Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh, Trung tâm VH tỉnh, Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San về việc bảo đảm hoạt động biểu diễn nghệ thuật đón Tết Bính Ngọ năm 2026 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm ...

- *Về du lịch*: Tỉnh triển khai xây dựng các sản phẩm đặc trưng, truyền thông quảng bá, hỗ trợ thông tin cho khách du lịch đến Gia Lai bằng các chuyến tàu hỏa trong thời gian tới; phối hợp quảng bá trên các chuyến tàu, đáp ứng nhu cầu và tạo ấn tượng tốt đẹp về điểm đến an toàn, thân thiện, hấp dẫn khi du khách đến với Gia Lai. Tại các khu, điểm, điểm đến du lịch; các cơ sở lưu trú lớn đã trang trí các biểu tượng về Tết cổ truyền Việt Nam tại các khu vực riêng để du khách check-in, chụp ảnh và có nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá hấp dẫn để thu hút khách.

Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, không phát sinh các vấn đề nổi cộm về môi trường ở địa phương.

7.5. Tai nạn giao thông

Triển khai Kế hoạch phục vụ nhu cầu vận tải, bảo đảm trật tự, an toàn giao

⁴ Báo cáo số 13/BC-SVHTTDL ngày 19/01/2026 về Kết quả thực hiện công tác của ngành văn hóa, thể thao và du lịch tháng 01 năm 2026;

thông trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội xuân Bính Ngọ năm 2026. Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh giảm sâu so với cùng kỳ. Trong tháng 01/2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026) trên địa bàn tỉnh xảy ra 56 vụ tai nạn giao thông, giảm 13,8% (-9 vụ) so với tháng trước và giảm 30,9% (-25 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm 45 người chết, tăng 9,8% (+4 người) so với tháng trước và giảm 15,1% (-8 người) so với cùng kỳ năm trước; làm 18 người bị thương, giảm 57,1% (-24 người) so với tháng trước và giảm 72,7% (-48 người) so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 01/2026 tổng số phương tiện đăng ký mới: Ô tô đăng ký mới 1.594 ô tô, 9.921 mô tô; nâng tổng số phương tiện đang quản lý trên địa bàn tỉnh là 2.905.648 phương tiện, trong đó 198.607 ô tô, 2.695.864 mô tô, 7.422 xe máy điện, 3.755 phương tiện khác.

Trong tháng 01/2026, lực lượng cảnh sát giao thông đã lập biên bản 9.403 trường hợp, phạt tiền hơn 15,28 tỷ đồng, tạm giữ 36 ô tô, 1.081 mô tô, 10 phương tiện khác và 5.817 giấy tờ phục vụ công tác xử lý; tước GPLX: 255 trường hợp, trừ điểm GPLX: 1.293 trường hợp.

7.6. Vi phạm môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 38 vụ vi phạm môi trường, tăng gấp 5,4 lần (+31 vụ) so với tháng trước, gấp 2,9 lần (+25 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 16 vụ, tăng gấp 16 lần (+15 vụ) so với tháng trước, tăng 33,3% (+4 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 2.041,4 triệu đồng, tăng gấp 6,6 lần (+1.731,4 triệu đồng) so với tháng trước, tăng gấp hơn 63 lần (+2.009,4 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

7.7. Tác động do thiên tai

Trong tháng 01 năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu nước thủy triều dâng cao gây thiệt hại 125,0 ha lúa mới gieo sạ./.



Nơi nhận:

- Ban TKTH& Đối ngoại – Cục Thống kê (b/c)
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TKT;
- Đăng Website TKT;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Phan Quốc Hùng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	71.176,9	67.857,0	95,3
- Các loại cây hàng năm khác			
Cây ngô	4.145,6	2.556,0	61,7
Cây lạc	6.904,5	4.693,0	68,0
Rau các loại	16.104,8	8.940,0	55,5
Đậu các loại	4.920,9	2.720,0	55,3

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TOÀN NGÀNH	104,76	103,26	116,12
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
B. Khai khoáng	89,47	92,69	87,92
08. Khai khoáng khác	92,17	92,69	88,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,51	106,26	114,49
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	95,94	127,91	121,41
11. Sản xuất đồ uống	109,65	86,31	108,13
13. Dệt	81,79	101,15	89,62
14. Sản xuất trang phục	97,90	109,12	105,13
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,53	88,64	79,05
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,18	73,67	99,93
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,99	102,31	126,13
18. In, sao chép bản ghi các loại	125,51	79,82	152,96
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	150,29	63,19	108,82
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	109,24	100,59	108,84
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,11	95,37	131,71
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,64	99,12	134,23
24. Sản xuất kim loại	74,67	101,50	142,30
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,08	91,82	126,64
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	73,95	110,68	173,18
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	621,98	30,16	197,46
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	89,97	94,32	96,86
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	200,00	100,00	100,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	116,22	85,97	97,07
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	123,45	95,60	124,27
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	123,45	95,60	124,27
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	140,76	84,29	106,68
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	127,61	106,43	104,30
37. Thoát nước và xử lý nước thải	126,75	93,95	138,86
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	150,17	71,13	108,15

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2026	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2025	2026	năm 2025	năm 2025
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	158.477	154.247	97,33	89,20
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.305	1.910	82,83	118,94
Tôm đông lạnh	Tấn	69	65	93,93	152,22
Sữa và kem chua cô đặc	1000 lít	12.895	11.544	89,52	121,03
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	36.522	35.000	95,83	135,97
Thức ăn cho gia súc	Tấn	142.489	142.833	100,24	111,64
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	54.116	46.182	85,34	102,43
Bia đóng chai	1000 lít	4.825	4.180	86,63	110,52
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.345	1.200	89,22	95,16
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	937	910	97,12	70,16
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	3.258	2.025	62,15	136,64
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ	1000 cái	346	337	97,39	38,30
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.697	4.262	115,27	78,48
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.643	2.210	83,62	111,84
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	1.245	1.628	130,77	373,46
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác	1000 cái	6.105	7.000	114,66	75,24
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	72	64	88,64	79,05
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	298.086	213.138	71,50	100,38
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.118	2.175	102,68	110,44
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	3.150	2.500	79,37	161,29
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	9.292	7.677	82,62	103,72
Ôxy	Tấn	139	135	96,92	121,87
Titan ôxít	Tấn	235	100	42,55	46,08
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	17.233	10.999	63,82	112,81
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	730	489	67,03	82,85
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.117.349	4.011.437	128,68	106,50
Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học	Lít	13.039	13.011	99,79	128,04

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2026	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm 2025	năm 2026	tháng 12 năm 2025	cùng kỳ năm 2025
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	19	20	108,33	78,79
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1.165	1.302	111,80	275,44
Tấm, phiến, màng, lò và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	100	97	96,30	50,98
Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lĩ suối bằng gốm, sứ đỏ trắng men	1000 M2	2.955	3.068	103,84	211,60
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.458	15.354	123,25	573,25
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	717	901	125,55	39,33
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	37.138	40.822	109,92	115,82
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	192.175	175.120	91,13	106,46
Gang thời hợp kim; Gang kính	Tấn	86	50	58,14	40,00
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	60	71	119,08	329,68
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.259	236	10,43	70,93
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	11.041	10.369	93,91	155,63
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	32.402	32.884	101,49	118,33
Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W	Cái	-	-	-	-
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	Cái	5	6	125,00	250,00
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	58	63	109,09	166,67
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	718.569	672.427	93,58	97,50
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	352.001	313.792	89,15	84,81
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	179.191	176.949	98,75	88,49
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	89.023	93.231	104,73	113,21
Hương cây	1000 thẻ	12	12	100,00	100,00
Thủy điện	Triệu KWh	916	809	88,36	144,06
Điện gió	Triệu KWh	240	285	118,89	93,54
Điện mặt trời	Triệu KWh	172	171	99,36	142,45
Điện thương phẩm	Triệu KWh	367	379	103,35	90,79
Nước uống được	1000 m3	4.912	5.225	106,37	104,45

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TOÀN NGÀNH	101,34	102,55
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>		
Khai khoáng	99,14	97,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,09	102,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,04	108,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,87	101,01
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>		
Khai khoáng khác	98,81	97,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,78	101,23
Sản xuất đồ uống	100,13	99,74
Dệt	104,93	98,52
Sản xuất trang phục	100,56	116,51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,56	77,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,14	99,37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,46	107,03
In, sao chép bản ghi các loại	99,27	102,75
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	101,62
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,67	110,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	142,16
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,28	131,18
Sản xuất kim loại	100,00	90,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,46	100,15
Sản xuất thiết bị điện	100,00	60,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	94,34
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	83,33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,45	81,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,04	108,76
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,79	100,64
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	101,16
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,90	101,17
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>		
Doanh nghiệp nhà nước	99,97	100,17
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,78	95,97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,36	114,61

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 1 năm 2026	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
			Kế hoạch	Cùng kỳ
			năm 2026 (%)	năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	2.503.479	577.247	4,3	108,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.538.995	441.725	4,0	105,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	405.501	398.350	4,3	141,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	328.865	246.821	3,1	142,4
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	808.799	-	-	-
- Vốn nước ngoài (ODA)	23.671	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	71.395	22.294	5,7	129,9
- Vốn khác	229.629	21.081	2,4	112,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	964.484	135.522	5,9	120,8
- Vốn cân đối ngân sách xã	530.280	135.522	6,2	137,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	479.459	108.661	6,5	115,9
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.661	-	-	-
- Vốn khác	421.543	-	-	-

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2026	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	215.100	101,0	117,0
2. Tổng dư nợ cho vay	258.050	101,0	113,6
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,25	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	16.647.178	17.303.976	100,0	103,9	111,8
Bán lẻ hàng hóa	13.031.785	13.595.300	78,6	104,3	110,6
Lưu trú và ăn uống	1.971.026	2.053.599	11,9	104,2	115,4
Du lịch lữ hành	43.776	44.389	0,3	101,4	104,3
Dịch vụ khác	1.600.591	1.610.688	9,2	100,6	118,1

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	13.031.785,0	13.595.300,0	100,0	104,3	110,6
Lương thực, thực phẩm	5.309.575	5.500.719	40,5	103,6	104,1
Hàng may mặc	639.713	694.729	5,1	108,6	114,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.385.360	1.421.379	10,5	102,6	117,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	120.311	124.643	0,9	103,6	106,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.535.286	1.621.262	11,9	105,6	150,7
Ô tô các loại	90.666	90.248	0,7	99,5	103,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	420.791	427.524	3,1	101,6	113,6
Xăng, dầu các loại	1.864.473	1.968.884	14,5	105,6	101,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	275.955	291.409	2,1	105,6	108,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	258.074	264.784	1,9	102,6	126,2
Hàng hóa khác	870.086	918.811	6,8	105,6	103,5
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	261.495	270.908	2,0	103,6	117,9

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.971.026	2.053.599	104,2	115,4
Dịch vụ lưu trú	172.875	203.301	117,6	108,5
Dịch vụ ăn uống	1.798.151	1.850.298	102,9	116,2
Du lịch lữ hành	43.776	44.389	101,4	104,3
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.600.591	1.610.688	100,6	118,1

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Triệu USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính 01 tháng năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước
TỔNG TRỊ GIÁ	434,4	372,4	100,0	85,7	112,8
Gia Lai Tây	214,1	190,3	51,1	88,9	111,8
Gia Lai Đông	220,3	182,1	48,9	82,7	113,9

10.1. Xuất khẩu của Gia Lai Đồng

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
TỔNG TRỊ GIÁ	220.327	182.129	100,0	82,7	113,9
Kinh tế Nhà nước	1.987	1.500	0,8	75,5	116,3
Kinh tế tư nhân	184.351	147.779	81,1	80,2	106,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	33.989	32.850	18,1	96,6	164,1
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	18.456	13.802	7,6	74,8	128,3
Gạo	1.987	1.500	0,8	75,5	116,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	8.532	8.977	4,9	105,2	242,6
Quặng và khoáng sản khác	2.405	2.547	1,4	105,9	228,4
Sản phẩm từ chất dẻo	37.408	24.657	13,5	65,9	89,1
Gỗ	40.393	32.800	18,0	81,2	127,1
Sản phẩm gỗ	64.598	53.715	29,5	83,2	97,1
Hàng dệt, may	41.796	39.876	21,9	95,4	120,6
Giày dép các loại	398	600	0,3	150,8	276,5
Sản phẩm từ sắt thép	107	90	0,0	84,1	9000,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.557	2.150	1,2	84,1	6935,5
Hàng hoá khác	1.690	1.415	0,9	83,7	164,0

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Triệu USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính 01 tháng năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước
TỔNG TRỊ GIÁ	91,0	68,4	100,0	75,2	117,6
Gia Lai Tây	24,5	20,4	29,8	83,3	100,5
Gia Lai Đông	66,5	48,0	70,2	72,2	126,8

11.1 Nhập khẩu của Gia Lai Đông

				Đơn vị tính: Nghìn USD	
	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
TỔNG TRỊ GIÁ	66.493	48.021	100,0	72,2	126,8
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	41.296	30.767	64,1	74,5	128,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	25.197	17.254	35,9	68,5	124,7
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	11.519	8.962	18,7	77,8	103,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	8.073	5.286	11,0	65,5	196,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm	3.790	2.750	5,7	72,6	157,4
Phân bón	3.850	3.000	6,2	77,9	-
Cao su	-	-	-	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.370	2.033	4,2	85,8	101,5
Vải các loại	15.538	10.518	21,9	67,7	122,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	9.437	6.886	14,3	73,0	73,9
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	202	90	0,2	44,6	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	8.705	6.170	12,8	70,9	163,7
Hàng hoá khác	3.009	2.326	5,0	77,3	219,0

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2026

	Tháng 01 năm 2026 so với			Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2024)	Tháng 01 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Bình quân
				01 tháng
				so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,56	102,83	99,77	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,36	102,87	99,88	102,87
Trong đó:				
Lương thực	100,24	100,37	100,23	100,37
Thực phẩm	108,49	103,76	99,74	103,76
Ăn uống ngoài gia đình	104,74	101,86	100,01	101,86
Đồ uống và thuốc lá	106,48	102,17	100,82	102,17
May mặc, mũ nón, giày dép	102,57	100,64	100,10	100,64
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,07	109,67	100,43	109,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,52	102,92	100,59	102,92
Thuốc và dịch vụ y tế	104,37	100,31	100,02	100,31
Trong đó:				
Dịch vụ y tế	105,85	100,00	100,00	100,00
Giao thông	92,33	94,80	96,75	94,80
Thông tin truyền thông	103,47	99,77	99,93	99,77
Giáo dục	113,42	101,97	100,00	101,97
Trong đó:				
Dịch vụ giáo dục	115,15	102,05	100,00	102,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,63	101,27	100,02	101,27
Hàng hoá và dịch vụ khác	105,35	102,36	100,42	102,36
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	205,75	175,44	104,39	175,44
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,03	103,24	99,91	103,24

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 01 năm 2026**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	1.751.820,8	1.746.003,9	-	99,7	112,4
Vận tải hành khách	477.999,1	488.097,3	100,0	102,1	111,2
Đường bộ	475.621,5	485.685,6	99,5	102,1	111,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.377,6	2.411,7	0,5	101,4	96,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	849.749,6	851.559,6	100,0	100,2	111,7
Đường bộ	845.245,2	846.925,2	99,5	100,2	111,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.504,4	4.634,4	0,5	102,9	258,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	399.416,0	381.624,0	100,0	95,5	116,8
Bưu chính, chuyển phát	24.656,1	24.723,0	100,0	100,3	100,3

14. V n tải hành khách và hàng hóa tháng 01 năm 2026

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026		Ước tính tháng 01 năm 2026 so với (%)	
		Khối lượng	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
A. HÀNH KHÁCH					
I. V n chuyển (Nghìn HK)	7.239,6	7.608,5	100,0	105,1	107,9
Phân theo ngành v n tải					
Đường bộ	7.082,5	7.445,0	97,9	105,1	108,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	157,1	163,5	2,1	104,0	92,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	980.065,5	1.000.820,5	100,0	102,1	110,9
Phân theo ngành v n tải					
Đường bộ	978.799,0	999.536,3	99,9	102,1	110,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.266,5	1.284,2	0,1	101,4	95,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. V n chuyển (Nghìn tấn)	4.927,3	4.992,6	100,0	101,3	113,1
Phân theo ngành v n tải					
Đường bộ	4.916,3	4.981,3	99,8	101,3	113,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	11,0	11,4	0,2	102,9	210,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	746.411,8	748.461,8	100,0	100,3	115,8
Phân theo ngành v n tải					
Đường bộ	737.514,7	739.314,7	98,8	100,2	115,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8.897,2	9.147,2	1,2	102,8	249,7
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.527,9	1.410,0	100,0	92,3	121,0

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2026

		Tháng 01 năm 2026 so với (%)		
	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2026	Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
1. Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	56	86,2	69,1
Đường bộ	"	55	84,6	67,9
Đường sắt	"	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	45	109,8	84,9
Đường bộ	"	44	107,3	83,0
Đường sắt	"	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	18	42,9	27,3
Đường bộ	"	18	42,9	27,3
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
2. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	38,0	542,9	292,3
Số vụ đã xử lý	"	16,0	1.600,0	133,3
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	2.041,4	658,5	6.379,4

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 01/2026 tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026

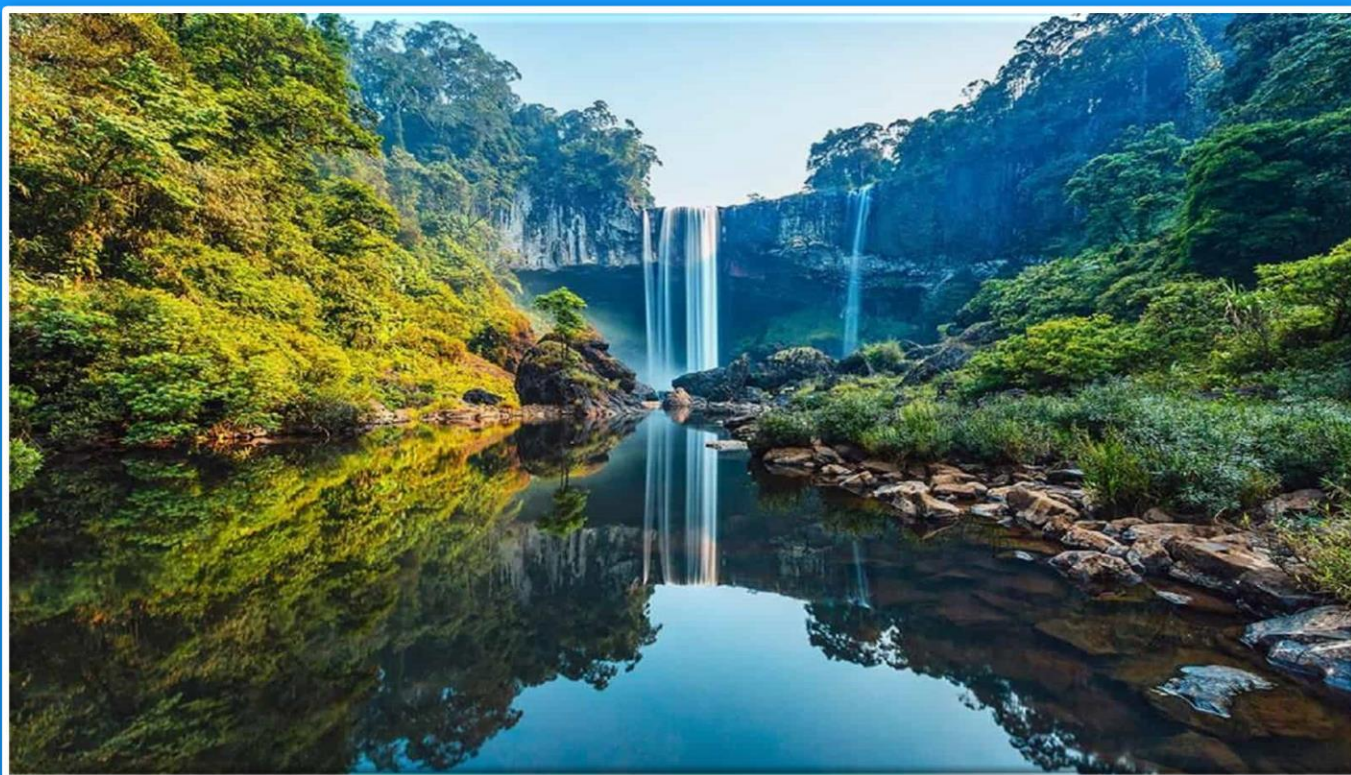
- Số liệu vi phạm môi trường tháng 01/2026 tính từ ngày 19/12/2025 đến ngày 18/01/2026



16. Tình hình thiệt hại do thiên tai

	Đơn vị tính	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại tính đến ngày 27/01/2026
I. Số vụ thiên tai		
1. Bão, nước dâng	Vụ	-
2. Mua lớn, lũ, ngập lụt	Vụ	-
3. Mua lốc, giông, sét, mưa đá	Vụ	-
4. Hạn hán, nắng nóng, xâm nhập mặn	Vụ	1
II. Thiệt hại về người		
1. Số người chết	Người	-
2. Số người mất tích	"	-
3. Số người bị thương	"	-
III. Thiệt hại về vật chất		
1. Nhà bị sập, bị cuốn trôi	Nhà	-
2. Nhà bị hư hại	"	-
3. Diện tích lúa bị thiệt hại	Ha	125
4. Diện tích hoa màu bị thiệt hại	"	-
5. Gia súc bị chết, cuốn trôi	Con	-
6. Gia cầm bị chết, cuốn trôi	"	-
IV. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-





THÔNG KÊ TỈNH GIA LAI

Địa chỉ: Số 70A Tôn Đức Thắng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai

Tel: 0256.3829486 - Fax: 0256.3822189

Website: Thongkegialai.nso.gov.vn – Email: gialai@nso.gov.vn